

Số: 293/BC-UBND

Bình Long, ngày 09 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm và điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 27/12/2023 của HĐND thị xã về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024;

UBND thị xã Bình Long báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2024 cụ thể như sau:

A. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 115,743 tỷ đồng, đạt 42% dự toán UBND tỉnh giao (*Dự toán tỉnh giao là 277 tỷ đồng*), đạt 38% dự toán HĐND thị xã giao (*Dự toán thị xã giao là 307 tỷ đồng*) và bằng 116% so với cùng kỳ năm 2024 (*100 tỷ 073 triệu đồng*).

Trong đó cụ thể một số chỉ tiêu thu chủ yếu như sau:

- Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương: 01 tỷ 080 triệu đồng, đạt 60% dự toán thị xã giao, bằng 195% so với cùng kỳ (555 triệu đồng).
- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 71 tỷ 598 triệu đồng đạt 65% dự toán giao, bằng 166% so với cùng kỳ (43,258 tỷ đồng).
- Lệ phí trước bạ: 7 tỷ 245 triệu đồng đạt 37% dự toán giao, bằng 63% so với cùng kỳ (11,548 tỷ đồng).
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 182 triệu đồng, đạt 26% dự toán giao, bằng 82% so với cùng kỳ (221 triệu đồng).
- Thuế thu nhập cá nhân: 09 tỷ 965 triệu đồng, đạt 50% dự toán giao, bằng 83% so với cùng kỳ (12,067 tỷ đồng).
- Thu phí – lệ phí: 8 tỷ 531 triệu đồng, đạt 57% dự toán giao, bằng 112% so với cùng kỳ (7,601 tỷ đồng).

7. Thu tiền sử dụng đất: 4 tỷ 666 triệu đồng, đạt 7% dự toán tỉnh giao, đạt 5% dự toán thị xã giao, và bằng 25% so với cùng kỳ (18,866 tỷ đồng).

8. Thu tiền cho thuê đất: 6 tỷ 392 triệu đồng, đạt 21% dự toán giao, bằng 630% so với cùng kỳ (1,015 tỷ đồng).

9. Thu khác ngân sách: 6 tỷ 084 triệu đồng, đạt 58% dự toán giao, bằng 123% so với cùng kỳ (4,941 tỷ đồng).

II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi NSNN thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 221 tỷ 174 triệu đồng, đạt 43% dự toán HĐND tỉnh giao (515 tỷ 764 triệu đồng) và đạt 39% dự toán thị xã giao (560 tỷ 631 triệu đồng).

Trong đó:

- Chi ĐTP: 17 tỷ 379 triệu đồng, đạt 20% kế hoạch tỉnh giao (86 tỷ 060 triệu đồng) và đạt 15% kế hoạch thị xã giao (115 tỷ 460 triệu đồng), bằng 17% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên: 203 tỷ 795 triệu đồng, đạt 51% dự toán tỉnh giao (397 tỷ 164 triệu đồng) và đạt 47% dự toán thị xã giao (434 tỷ 756 triệu đồng), bằng 131% so với cùng kỳ.

Các khoản chi thường xuyên 6 tháng đầu năm đã đảm bảo kịp thời chính sách chế độ cho giáo viên, học sinh, kinh phí thực hiện chính sách chế độ đảm bảo xã hội, hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

(Chi tiết số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 theo biểu số 1, biểu số 2 đính kèm báo cáo).

B. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024, số bổ sung tăng thêm từ ngân sách tỉnh, số thu kết dư từ năm 2023 chuyển sang năm 2024. Đồng thời để đảm bảo có nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát sinh 6 tháng đầu năm và dự kiến các nhiệm vụ phát sinh 6 tháng cuối năm như: kinh phí chi cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh địa phương, kinh phí thực hiện công tác sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thị xã Bình Long, kinh phí chi đảm bảo xã hội, kinh phí nâng lương, kinh phí thực hiện các dự án trọng điểm theo Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị,... UBND thị xã đề nghị HĐND thị xã xem xét, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao là 277 tỷ đồng, dự toán HĐND thị xã quyết định đầu năm là 307 tỷ đồng, UBND thị xã đề nghị điều chỉnh là 307 tỷ đồng, bao gồm:

1. Thu từ DNNN địa phương: 1,8 tỷ đồng.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 109,5 tỷ đồng, trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 76,4 tỷ đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 14,2 tỷ đồng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 200 triệu đồng.
- Thuế tài nguyên: 18,7 tỷ đồng.

3. Lệ phí trước bạ: 19,5 tỷ đồng.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 700 triệu đồng.

5. Thuế thu nhập cá nhân: 20 tỷ đồng.

6. Thu phí, lệ phí: 15 tỷ đồng.

7. Thu tiền sử dụng đất: 100 tỷ đồng.

8. Thu tiền cho thuê đất: 30 tỷ đồng.

9. Thu khác ngân sách: 10,5 tỷ đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao là 515,764 tỷ đồng. Dự toán HĐND thị xã quyết định đầu năm là 560,631 tỷ đồng, UBND thị xã đề nghị điều chỉnh tăng 88,989 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh là 649,620 tỷ đồng, bao gồm:

1. Điều chỉnh tăng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách thị xã là 34,829 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 315,593 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh tăng thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 là 62,926 tỷ đồng.

3. Điều chỉnh tăng thu kết dư năm 2023 chuyển sang năm 2024 là 6,301 tỷ đồng.

III. Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương UBND tỉnh giao đầu năm là 515,764 tỷ đồng, Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND thị xã quyết định đầu năm là 560,631 tỷ đồng. UBND thị xã đề nghị điều chỉnh tăng 89,189 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 649,620 tỷ đồng, bao gồm:

1. Điều chỉnh tăng chi đầu tư phát triển là 24,425 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 139,885 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh tăng chi chương trình MTQG là 10,113 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 10,113 tỷ đồng.

3. Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên là 46,349 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 481,106 tỷ đồng (trong đó: tăng chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 5,329 tỷ đồng, tăng chi sự nghiệp y tế 7,072 tỷ đồng, tăng chi sự nghiệp VH-TDTT: 0,787 tỷ đồng, tăng chi đảm bảo xã hội 0,340 tỷ đồng, tăng chi QLNN, đảng đoàn thể: 31,932 tỷ đồng, tăng chi quốc phòng – an ninh: 2,959 tỷ đồng, tăng chi hoàn trả ngân sách cấp trên 4,92 tỷ đồng, giảm chi sự nghiệp kinh tế: 0,990 tỷ đồng, giảm chi sự nghiệp môi trường 06 tỷ đồng).



4. Điều chỉnh tăng chi dự phòng ngân sách : 1,799 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 12,215 tỷ đồng.

5. Điều chỉnh tăng chi từ nguồn kết dư ngân sách là 6,301 tỷ đồng.

(Chi tiết điều chỉnh dự toán theo biểu số 3,4,5,6,7,8,9 kèm theo báo cáo)

C. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

Để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu – chi ngân sách, kế hoạch vốn đầu tư công 06 tháng cuối năm và cả năm 2024, UBND thị xã chỉ đạo các ngành, UBND các xã, phường tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

1. Tập trung thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp theo Nghị quyết của Đảng, HĐND với các biện pháp thiết thực, phù hợp tình hình thực tế. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc của cấp ủy đảng, chính quyền và làm tốt công tác tuyên truyền vận động, kiểm tra hướng dẫn của các ngành quản lý chức năng liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách những tháng cuối năm.

2. Các ngành, UBND các xã, phường tăng cường chỉ đạo, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, tiêu thụ sản phẩm, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, dự toán thu ngân sách.

3. Cơ quan Tài chính, Thuế, Quản lý thị trường:

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế để có phương án tham mưu UBND thị xã chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát với thực tế phát sinh. Qua đó xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, các loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả.

- Tham mưu UBND thị xã xây dựng kế hoạch quản lý thu thuế đối với công trình XD/CB của các hộ kinh doanh, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn. Tăng cường khai thác và quản lý chặt chẽ các khoản thu khoán của các hộ kinh doanh.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt để thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đẩy nhanh thực hiện hóa đơn điện tử; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan Thuế tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế.

- Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu số nợ thuế đến ngày 31/12/2024 giảm xuống dưới 5% so với số thực thu ngân sách năm 2024; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kết luận của cơ quan Kiểm toán, Thanh tra.

4. Quản lý chặt chẽ chi tiêu thường xuyên từ ngân sách nhà nước:

- Các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định.

- Chủ động sắp xếp chi tiêu thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2024, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Trường hợp phát hiện các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện thanh toán, chi trả không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả. Rà soát các chế độ chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định.

6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2024 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

Trên đây báo cáo của UBND thị xã về tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2024. /: *lu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thị ủy;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV (TH);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Hồng Vân

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2024	THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2023	SO SÁNH (%)		
		UBND TỈNH GIAO	HĐND THỊ XÃ GIAO			7=5/3	8=5/4	9=5/6
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=5/6
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	277.000	307.000	115.743	100.073	42	38	116
I	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	277.000	307.000	115.743	100.073	42	38	116
1	Thu từ DNNN ĐP	1.800	1.800	1.080	555	60	60	195
2	Thu từ khu vực CTN NQD	109.500	109.500	71.598	43.258	65	65	166
	- Thuế GTGT	76.400	76.400	57.317	25.515	75	75	225
	- Thuế TNDN	14.200	14.200	4.740	7.634	33	33	62
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	200	200	108	83	54	54	130
	- Thuế tài nguyên	18.700	18.700	9.433	10.026	50	50	94
3	Lệ phí trước bạ	19.500	19.500	7.245	11.548	37	37	63
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	182	221	26	26	82
5	Thuế TN cá nhân	20.000	20.000	9.965	12.067	50	50	83
6	Thu phí - lệ phí	15.000	15.000	8.531	7.601	57	57	112
7	Thu tiền sử dụng đất	70.000	100.000	4.666	18.866	7	5	25
8	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	30.000	30.000	6.392	1.015	21	21	630
9	Thu khác ngân sách	10.500	10.500	6.084	4.941	58	58	123
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0.26				
11	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN				1			

Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)



Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2024	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023	SO SÁNH %		
		UBND TỈNH GIAO	HĐND THỊ XÃ GIAO			7=5/3	8=5/4	9=5/6
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=5/6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	515.764	560.631	221.174	260.535	43	39	85
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	86.060	115.460	17.379	104.461	20	15	17
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	397.164	434.756	203.795	156.074	51	47	131
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	131.985	71.862	23.155	12.529	18	32	185
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	6.000			0	0	
3	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐT VÀ DẠY NGHỀ	139.337	148.802	75.150	59.721	54	51	126
4	SỰ NGHIỆP Y TẾ	31.972	41.336	17.708	15.289	55	43	116
5	SỰ NGHIỆP VH-TDTT	2.223	6.139	2.919	1.729	131	48	169
6	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	1.830	263	129	282	7	49	46
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	12.575	14.293	7.715	6.914	61	54	112
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	60.490	107.364	53.279	42.797	88	50	124
9	AN NINH - QUỐC PHÒNG	9.421	30.985	18.721	11.597	199	60	161
	- An ninh	2.119	6.388	3.037	2.769	143	48	110
	- Quốc phòng	7.302	24.597	15.684	8.828	215	64	178
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	7.712	5.019	5.216	377	65	96
11	CHI GIAO KHOẢN HOẠT ĐỘNG							
III	CHI THỰC HIỆN CCTL	22.440				0		#DIV/0!
IV	DỰ PHÒNG	10.100	10.415			0	0	

Biểu số 3

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2024
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	307.000
1	Thu nội địa	307.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	649.620
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	264.800
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	23.100
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	241.700
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	315.593
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.509
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.405
3	Thu bổ sung có mục tiêu các CTMTQG	9.967
4	Thu bổ sung có mục tiêu hỗ trợ kinh phí sáp nhập	24.662
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	73.610
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	22.440
III	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	62.926
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2023	6.301
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	649.620
1	Chi đầu tư phát triển	139.885
2	Chi Chương trình MTQG	10.113
3	Chi thường xuyên	481.106
4	Dự phòng ngân sách	12.215
5	Chi kết dư ngân sách năm 2023	6.301
D	BỘI THU/BỘI CHI	0

Biểu số 4

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2024 - THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN ĐC TỈNH GIAO	DỰ TOÁN ĐC NĂM 2024 HĐND GIAO	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	277.000	307.000	111
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	277.000	307.000	111
1	Thu từ DNNN địa phương	1.800	1.800	100
	- Thuế GTGT	1.000	1.000	100
	- Thuế TNDN	800	800	100
2	Thu ngoài quốc doanh	109.500	109.500	100
	- Thuế GTGT	76.400	76.400	100
	- Thuế TNDN	14.200	14.200	100
	- Thuế TTĐB	200	200	100
	- Thuế Tài nguyên	18.700	18.700	100
3	Lệ phí trước bạ	19.500	19.500	100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	100
5	Thuế Thu nhập cá nhân	20.000	20.000	100
6	Thu phí - lệ phí	15.000	15.000	100
7	Thu tiền sử dụng đất	70.000	100.000	143
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	30.000	100
9	Thu khác ngân sách	10.500	10.500	100

Biểu số 5

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024- THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐC TỈNH GIAO	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	DỰ TOÁN ĐC 06 THÁNG NĂM 2024	KHỎI THỊ XÃ	KHỎI XÃ	So sánh %
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1
A	TỔNG CHI	525.731	560.631	649.620	565.250	84.370	124
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	86.060	115.460	139.885	139.885	0	163
II	CHI CTMTQG	9.967	0	10.113	10.113		101
1	Chi vốn đầu tư	7.319		7.344	7.344		
2	Chi vốn sự nghiệp	2.648		2.769	2.769		
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	397.164	434.756	481.105	404.420	76.685	121
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	131.985	71.863	70.582	68.318	2.264	53
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		3.289	3.427	3.427	0	
	- SN giao thông		700	1.200	0	1.200	
	- SN Kiến thiết thị chính		49.260	48.471	47.407	1.064	
	- SN KT khác		18.614	17.484	17.484	0	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	6.000	0	0		0
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	139.337	148.801	154.131	153.821	310	111
	- SN Giáo dục		147.289	152.619	152.565	54	
	- SN đào tạo dạy nghề		1.512	1.512	1.256	256	
4	CHI SN Y TẾ	31.972	41.336	48.408	48.408	0	151
5	CHI SN VH - TDTT	2.223	6.139	6.926	5.945	981	312
6	CHI PHÁT THANH	1.830	263	263	263		14
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	12.575	14.293	14.633	14.352	281	116
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	60.490	107.364	139.486	84.693	54.792	231
	- Quản lý nhà nước		67.311	98.017	58.561	39.455	
	- Hỗ trợ ngân sách Đảng		21.510	22.356	16.057	6.300	
	- Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội- nghề nghiệp		18.543	19.113	10.075	9.038	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	9.421	30.985	34.045	16.341	17.704	361
	-An Ninh	2.119	6.388	7.451	2.301	5.151	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐC TỈNH GIAO	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	DỰ TOÁN ĐC 06 THÁNG NĂM 2024	KHỐI THỊ XÃ	KHỐI XÃ	So sánh %
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1
	-Quốc Phòng	7.302	24.597	26.593	14.040	12.553	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	7.712	7.712	7.360	352	579
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên		0	4.920	4.920		
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.100	10.415	12.215	10.810	1.405	121
VI	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CCTL	22.440	0	0			
VII	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH		0	6.301	21	6.280	

**CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ BÌNH LONG
NĂM 2024 - KHỎI THỊ XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

DVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	BỔ SUNG
A	B	1	1	1
	CHI THƯỜNG XUYÊN	404.420.315	357.791.584	46.628.731
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	68.317.505	65.898.067	2.419.438
a	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	3.426.643	3.288.532	138.111
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.426.643	3.288.532	138.111
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	47.406.956	43.995.966	3.410.990
-	UBND thị xã	530.000	530.000	-
-	Thị ủy	500.000	500.000	-
-	Phòng Quản lý đô thị	14.238.549	15.304.000	(1.065.451)
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	17.993.412	19.020.966	(1.027.554)
	Ban Quản Lý DA	14.144.995	8.641.000	5.503.995
d	Sự nghiệp kinh tế khác	17.483.906	18.613.569	-1.129.663
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	774.351	606.414	167.937
-	Phòng Tài nguyên - MT	2.938.419	4.938.419	(2.000.000)
-	Phòng Quản lý đô thị	9.974.101	7.850.000	2.124.101
-	Chợ Thanh Lương	355.736	355.736	-
-	Ban Quản Lý DA	2.344.000	2.344.000	-
-	UBND thị xã	1.097.299	2.519.000	-1.421.701
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	0	6.000.000	-6.000.000
3	SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT	5.945.395	5.763.776	181.619
*	Trung tâm VH TT&TTTH	4.906.277	5.201.876	-295.599
*	Nhà Thiếu nhi	1.039.118	561.900	477.218
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	263.345	263.345	-
*	Trung tâm VH TT&TTTH	263.345	263.345	
5	SỰ NGHIỆP Y TẾ	48.407.987	41.335.713	7.072.274
*	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	32.380.987	25.308.713	7.072.274
*	Bảo hiểm xã hội	16.027.000	16.027.000	0
6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	153.820.824	148.491.533	5.329.291
a	Sự nghiệp giáo dục	151.744.771	146.591.233	5.153.538
-	Mầm non	27.589.124	26.692.938	896.186
-	Tiểu học	50.505.297	48.827.789	1.677.508
-	THCS	54.621.538	52.707.414	1.914.124
-	Trường Dân tộc nội trú	16.170.990	15.505.270	665.720
-	TTGD thường xuyên	2.857.822	2.857.822	-
b	Kinh phí thực hiện Nghị định 81, NĐ 105	495.753	320.000	175.753
	Phòng GD&ĐT: KP nghị định 81/2021, nghị định 105/2021, NQ 17/2020 NQ HĐND tỉnh	320.000	320.000	0
	Phòng Lao động - TB và XH: KP nghị định 81/2021	175.753		175.753
c	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường	324.000	324.000	0
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường An Lộc	52.000	52.000	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Đức	52.000	52.000	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Thịnh	52.000	52.000	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Hưng Chiến	52.000	52.000	
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Lương	64.000	64.000	
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Phú	52.000	52.000	
d	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	1.256.300	1.256.300	0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2024	BỔ SUNG
A	B	1	1	1
-	Phòng Nội vụ	300.000	300.000	0
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	956.300	956.300	
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	14.351.503	14.064.000	287.503
	Công tác chính sách:	308.000	308.000	
	Chi cho công tác xã hội:	14.043.503	13.756.000	287.503
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	84.693.068	55.211.593	29.481.475
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	58.561.344	30.311.664	28.249.680
-	Văn phòng HĐND và UBND	12.763.894	12.305.004	458.890
-	Phòng Quản lý đô thị	15.566.389	1.368.783	14.197.606
-	Phòng Tư pháp	1.132.046	986.357	145.689
-	Thanh tra	1.192.689	949.216	243.473
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.421.644	1.294.183	127.461
-	Phòng Văn hóa và thông tin	1.706.218	1.229.218	477.000
-	Phòng Giáo dục đào tạo	2.484.996	2.457.996	27.000
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.151.005	1.710.022	440.983
-	Phòng Tài nguyên môi trường	6.970.868	858.845	6.112.023
-	Phòng Kinh tế	2.352.527	1.130.382	1.222.145
-	Phòng Nội vụ	10.359.780	5.562.370	4.797.410
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	459.288	459.288	-
b	HỆ ĐẢNG	16.056.728	15.225.118	831.610
-	Văn phòng thị ủy	16.056.728	15.225.118	831.610
c	ĐOÀN THỂ	10.074.996	9.674.811	400.185
-	Mặt trận tổ quốc	1.856.094	1.596.535	259.559
-	Hội người cao tuổi	411.150	385.330	25.820
-	Thị Đoàn	2.205.384	2.407.184	-201.800
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	382.888	377.888	5.000
-	Phụ Nữ	1.071.289	1.022.085	49.204
-	Nông dân	1.010.796	930.191	80.605
-	Hội Cựu chiến binh	684.158	662.561	21.597
-	Hội Chữ thập đỏ	798.107	798.107	-
-	Hội Đông y	216.286	216.286	-
-	Hội Người mù	486.468	410.468	76.000
-	Hội Khuyến học	327.800	264.600	63.200
-	Hội nạn nhân chất độc da cam / dioxin	287.388	287.388	-
-	Hội Bảo trợ BNN-NTT-TMC	337.188	316.188	21.000
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	16.340.688	13.403.557	2.937.131
-	An ninh	2.300.551	1.359.450	941.101
-	Quốc phòng	14.040.137	12.044.107	1.996.030
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	7.360.000	7.360.000	0
-	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.500.000	1.500.000	0
-	KP cuộc vận động XD cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn VH	60.000	60.000	0
-	Chi hỗ trợ quỹ nông dân	500.000	500.000	0
-	Trích xử phạt	500.000	500.000	0
-	Quỹ chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	2.650.000	2.800.000	-150.000
-	Chi khác	2.150.000	2.000.000	150.000
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên	4.920.000		4.920.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 KHỐI XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Xã, phường	Các khoản thu xã hưởng 100%		Các khoản thu theo tỷ lệ %			Các khoản thu không điều tiết		Thu kết dư 2023	Tổng cộng			
		Lệ phí môn bài	Phí lệ phí	Thuế GTGT	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế TTĐB	Thuế TNCN		Tổng thu	Xã, phường hưởng	Tổng chi	Bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	An Lộc	220.000	20.000	2.500.000	300.000	250.000	100.000	1.200.000	1.312.285	5.902.285	4.602.285	14.618.656	10.016.371
2	Phú Thịnh	52.000	3.000	700.000	250.000	120.000		350.000	448.469	1.923.469	1.573.469	10.604.211	9.030.742
3	Phú Đức	40.000	10.000	700.000	90.000	90.000	100.000	350.000	314.477	1.694.477	1.244.477	11.405.003	10.160.526
4	Hưng Chiến	40.000	5.000	600.000	600.000	150.000		30.000	3.043.966	4.468.966	4.438.966	16.131.952	11.692.986
5	Thanh Phú	20.000	50.000	200.000	850.000	50.000		100.000	83.436	1.353.436	1.253.436	15.441.905	14.188.469
6	Thanh Lương	45.000	45.000	300.000	900.000	40.000		150.000	1.076.939	2.556.939	2.406.939	16.167.916	13.760.977
	Tổng cộng	417.000	133.000	5.000.000	2.990.000	700.000	200.000	2.180.000	6.279.572	17.899.572	15.519.572	84.369.643	68.850.071

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSDP NĂM 2024 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Trong đó						
	Dự toán thu ĐC 06 tháng năm 2024	Phường An Lộc	Phường Phú Thịnh	Phường Phú Đức	Phường Hưng Chiến	Xã Thanh Phú	Xã Thanh Lương
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.899.572	5.902.285	1.923.469	1.694.477	4.468.966	1.353.436	2.556.939
A. Tổng các thu cân đối NS (I+II)	9.240.000	3.290.000	1.125.000	930.000	1.395.000	1.170.000	1.330.000
I. Thu xã hưởng 100%	550.000	240.000	55.000	50.000	45.000	70.000	90.000
1. Lệ phí môn bài	417.000	220.000	52.000	40.000	40.000	20.000	45.000
2. Phí, lệ phí	133.000	20.000	3.000	10.000	5.000	50.000	45.000
II. Các khoản thu theo tỷ lệ %	8.690.000	3.050.000	1.070.000	880.000	1.350.000	1.100.000	1.240.000
1. Thuế GTGT	5.000.000	2.500.000	700.000	700.000	600.000	200.000	300.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	2.990.000	300.000	250.000	90.000	600.000	850.000	900.000
3. Thuế sử dụng đất phi NN	700.000	250.000	120.000	90.000	150.000	50.000	40.000
B. Các khoản thu không điều tiết	2.380.000	1.300.000	350.000	450.000	30.000	100.000	150.000
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	200.000	100.000	0	100.000			
2. Thuế Thu nhập cá nhân	2.180.000	1.200.000	350.000	350.000	30.000	100.000	150.000
D. Thu kết dư năm trước chuyển sang	6.279.572	1.312.285	448.469	314.477	3.043.966	83.436	1.076.939
Tổng thu NSDP	84.369.643	14.618.656	#####	11.405.003	16.131.952	15.441.905	16.167.916
A. Tổng các khoản thu cân đối NS	84.369.643	14.618.656	#####	11.405.003	16.131.952	15.441.905	16.167.916
1. Thu NSDP được hưởng	9.240.000	3.290.000	1.125.000	930.000	1.395.000	1.170.000	1.330.000
+ Các khoản thu 100%	550.000	240.000	55.000	50.000	45.000	70.000	90.000
+ Các khoản thu theo tỷ lệ %	8.690.000	3.050.000	#####	880.000	1.350.000	1.100.000	1.240.000
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	68.850.071	10.016.371	9.030.742	10.160.526	11.692.986	14.188.469	13.760.977
+ Bổ sung cân đối	65.646.557	9.216.371	#####	10.060.526	10.659.986	#####	#####
+ Bổ sung có mục tiêu:	3.203.514	800.000	140.000	100.000	1.033.000	700.000	430.514
3. Thu kết dư ngân sách:	6.279.572	1.312.285	448.469	314.477	3.043.966	83.436	1.076.939

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán ĐC 06 tháng năm 2024	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiên	Thanh Phú	Thanh Lương
Tổng chi NSDP	84.369.643	14.618.656	10.604.211	11.405.003	16.131.952	15.441.905	16.167.916
A. Chi cân đối NSDP	84.369.643	14.618.656	10.604.211	11.405.003	16.131.952	15.441.905	16.167.916
I. Chi đầu tư phát triển	0						
II. Chi thường xuyên	76.685.071	13.066.371	9.967.742	10.885.526	12.835.986	15.111.469	14.817.977
1. Chi đảm bảo xã hội	281.200	125.000	71.800	24.400	40.000	10.000	10.000
- Lương hưu cán bộ xã, trợ cấp thôi việc 01 lần	154.200	48.000	61.800	14.400	30.000		
- Già cô đơn, trẻ mồ côi cứu tế	127.000	77.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2. Chi SN Giáo dục-ĐT	310.000	54.000	47.000	47.000	54.000	54.000	54.000
- Chi SN Đào tạo	256.000	45.000	38.000	38.000	45.000	45.000	45.000
- Chi SN Giáo dục	54.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3. Chi SN y tế	0						
4. Chi SN VH TT	830.100	54.700	36.200	41.000	82.900	281.100	334.200
5. Chi SN TD-TT	151.300	40.300	18.000	18.000	25.000	25.000	25.000
6. Chi SN Kinh tế	2.264.000	800.000	0	0	700.000	694.000	70.000
- Chi SN kiến thiết thi chính	1.064.000	800.000	0		0	194.000	70.000
- Chi SN lâm nghiệp	0						
- Chi SN giao thông	1.200.000				700.000	500.000	
- Chi SN khác	0						
7. Chi QL hành chính	42.088.913	6.776.920	6.168.309	6.900.888	6.566.880	7.745.873	7.930.043
a. Quản lý nhà nước	26.751.794	4.193.875	4.032.961	4.578.817	4.114.622	5.025.035	4.806.484
b. Khối Đảng	6.299.503	1.128.902	937.352	975.665	1.005.021	977.327	1.275.236
c. Khối đoàn thể	9.037.616	1.454.143	1.197.996	1.346.406	1.447.237	1.743.511	1.848.323
- Khối MTTQ	2.015.538	337.919	228.419	281.323	218.946	411.144	537.787
- Đoàn Thanh niên	1.729.996	246.265	298.543	251.202	227.293	335.857	370.836
- Hội Phụ nữ	926.002	126.665	119.046	147.923	126.216	222.445	183.707
- Hội Cựu chiến binh	804.637	145.043	107.946	120.550	147.927	139.822	143.349
- Hội nông dân	857.323	118.643	128.488	142.438	163.927	161.935	141.892
- Hội chữ thập đỏ	437.897	68.880	70.992	58.880	101.385	68.880	68.880
- Hội Người cao tuổi	1.025.297	173.880	151.992	139.880	214.385	178.880	166.280
- Hội khuyến học	475.688	95.360	75.360	70.360	80.360	73.888	80.360